

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2018/HNGĐ-ST

Ngày 01/11/2018

Về "Không công nhận vợ chồng"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Ông Trịnh Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Quốc Việt, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 153/2018/TLST-HNGĐ ngày 11/6/2018 về "*Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2018, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Liêu Thị T, sinh năm 1983 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà M ấp X, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Anh Lý N, sinh năm 1982 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà X ấp T, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 11/6/2018 (BL 01), quá trình giải quyết vụ án (BL 44) và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Liêu Thị T trình bày:

Vào năm 2008, chị Liêu Thị T và anh Lý N tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, chị T và anh N sống chung tại ấp T, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, chị T với anh N đã có 01 người con chung là cháu Lý Thị Mỹ D (Nữ), sinh ngày 24/10/2010. Do bất đồng quan điểm nên phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh N thiếu trách nhiệm với gia đình làm cho tình cảm phai nhạt dẫn đến không còn hạnh phúc nữa. Từ năm 2015 đến nay, chị T trở về sống tại ấp X, xã L còn anh N cùng với cháu D sinh sống tại ấp T, xã V, thị xã V. Nay, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung với anh N là vợ chồng.

Về con chung: Do cháu D có nguyện vọng được sống chung với cha, chị T đồng ý để anh N tiếp tục nuôi dưỡng cháu D. Chị T sẽ cấp dưỡng cho cháu D tùy theo khả năng, điều kiện thực tế.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T khẳng định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ mà chị T giao nộp là bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu (BL 02-13); Trích lục khai sinh của cháu D (BL 14).

- Quá trình giải quyết vụ án (BL 44) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là anh Lý N trình bày:

Anh N thống nhất với ý kiến của chị T về thời điểm kết hôn, thời gian sống chung, tình trạng cuộc sống chung, việc không đăng ký kết hôn cũng như con chung, tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, anh N không đồng ý chấm dứt quan hệ sống chung với chị T vì cho rằng, dù không đăng ký kết hôn nhưng anh chị được đôi bên gia đình tổ chức lễ cưới đúng theo phong tục truyền thống, đã có con chung nên anh chị được duy trì cuộc sống chung. Trường hợp Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung của anh chị là vợ chồng, anh N yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lý Thị Mỹ D và không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh N thống nhất với các ý kiến trình bày của chị T, không có yêu cầu gì khác.

Ngoài các lý lẽ và nguyện vọng nêu trên, anh N không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì khác.

- Tòa án đã lấy lời khai, tham khảo nguyện vọng của cháu D (BL 34), xác minh tại Ủy ban nhân dân xã V về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa các đương sự (BL 30). Chị T, anh N không phản đối về những tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa chị T với anh N là vợ chồng; giao cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lý Thị Mỹ D, chị T không phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Liêu Thị T khởi kiện, yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung với anh N là vợ chồng và giải quyết quyền nuôi con chung. Quan hệ tranh chấp trên được pháp luật điều chỉnh tại các điều 14, 15, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật Hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Trích lục khai sinh của cháu D cũng như lời thừa nhận của anh N và kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử kết luận chị T với anh N có tổ chức lễ cưới, sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn và đã có 01 người con chung là sự thật.

Mặc dù có đủ điều kiện quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng chị T, anh N không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị T khởi kiện nên cần áp dụng Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa chị T với anh N là vợ chồng.

Chị T, anh N đã có 01 con chung là cháu Lý Thị Mỹ D. Tại thời điểm xét xử vụ án, cháu D đã trên 07 tuổi nhưng chưa được 18 tuổi, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, được học tập ổn định và đang sống cùng anh N, có nguyện vọng tiếp tục được sống với cha (BL 34).

Việc bày tỏ nguyện vọng của cháu D là hoàn toàn tự nguyện, không bị dụ dỗ hay ép buộc. Vì vậy, căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình để giao cho anh N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu D; đồng thời, ghi nhận ý chí tự nguyện của anh N về việc không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con.

Các đương sự cùng khẳng định không có tài sản và nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, chị T phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như nhận định ở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Liêu Thị T, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T với anh Lý N.

2. Về quyền nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng:

Giao cho anh N được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lý Thị Mỹ D (Nữ), sinh ngày 24/10/2010; ghi nhận ý chí tự nguyện của anh N, về việc không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con. Trong thời gian anh N nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu D, chị T và anh N có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ và mức cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Liêu Thị T và anh Lý N cùng khẳng định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Liêu Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0000912 ngày 11/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐÚC CHƯƠNG